TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 652/2023/HC-PT
Ngày: 07-8-2023
"V/v khiếu kiện Quyết định hành chính".

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn An

Các thẩm phán: Ông Trần Văn Mười

Ông Dương Tuấn Vinh

***- Thư ký phiên toà*:** Ông Nguyễn Văn Cường – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Vũ Thanh Sơn – Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 8 năm 2023 tại điểm cầu trung tâm trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh và điểm cầu thành phần trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An đã xét xử phúc thẩm trực tuyến công khai vụ án hành chính thụ lý số 890/2022/TLPT-HC ngày 14/12/2022 về việc *"Khiếu kiện Quyết định hành chính, hành vi hành chính"*. Do bản án hành chính sơ thẩm số 126/2022/HC-ST ngày 13 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Long An bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1794/2023/QĐ-PT ngày 10 tháng 7 năm 2023, giữa các đương sự:

Người khởi kiện: Ông Nguyễn Thành S, sinh năm 1973; Địa chỉ: Khu V, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Long An (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Văn T, sinh năm 1972. Địa chỉ: Ấp C, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp: Ông Nguyễn Hoàng L, Luật sư Văn phòng L1 – Đoàn Luật sư tỉnh L. Địa chỉ: Số E T, Phường B, thành phố T, tỉnh Long An (có mặt).

- *Người bị kiện:* Chủ tịch, Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền của người bị kiện: ông Trương Minh H – Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Long An (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện: ông Trương Văn Đ – Phó Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Đ, tỉnh Long An (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Long An.

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Nguyễn Lê D – Phó Giám đốc Trung tâm P (có mặt).

- *Người kháng cáo:* người khởi kiện ông Đinh Minh S1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ, bản án sơ thẩm và lời trình bày của các bên tham gia vụ kiện tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Tại đơn khởi kiện ngày 27/12/2021 ông S1 *trình bày:* Phần đất có diện tích 28.041m^2 thuộc các thửa đất số 49, 50, 60, 106, 107, 108 cùng tờ bản đồ số 6 và các thửa đất số 50, 55, 69, 70, 71, 72, 73, 85, 86, 87 cùng tờ bản đồ số 2, đất tọa lạc tại thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Long An ông S1 là người đang trực tiếp quản lý sử dụng.

Ông S1 có nhận được Quyết định số 5432/QĐ-CT ngày 19/6/2018 của chủ tịch UBND huyện Đ về việc hỗ trợ chi phí đầu tư vào đất, hỗ trợ tài sản trên đất của ông S1. Ông S1 hoàn toàn không đồng ý với Quyết định trên của chủ tịch UBND huyện Đ vì việc chỉ hỗ trợ chi phí đầu tư vào đất và hỗ trợ tài sản trên đất cho phần đất có diện tích 28.041m^2 thuộc các thửa đất số 49, 50, 60, 106, 107, 108 cùng tờ bản đồ số 6 và các thửa đất số 50, 55, 69, 70, 71, 72, 73, 85, 86, 87 cùng tờ bản đồ số 2 do ông S1 quản lý sử dụng là chưa thỏa đáng. Do trường hợp của ông S1 phải được bồi thường giá trị quyền sử dụng đất.

Ngày 29/6/2018 ông S1 đã nhận tiền hỗ trợ chi phí đầu tư vào đất, hỗ trợ tài sản trên đất với số tiền là 1.362.191.000 đồng.

Ngày 24/3/2021 ông S1 làm đơn khiếu nại yêu cầu ban hành Quyết định thu hồi đất và yêu cầu được đền bù giá trị quyền sử dụng đất như đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khi bị thu hồi.

Ngày 10/12/2021 ông S1 nhận được Quyết định số 14775/QĐ-CT ngày 30/11/2021 của chủ tịch UBND huyện Đ với nội dung bác đơn khiếu nại của ông S1 về khiếu nại yêu cầu UBND huyện Đ ban hành Quyết định thu hồi đất đối với diện tích 28.041m^2 thuộc các thửa đất số 49, 50, 60, 106, 107, 108 cùng tờ bản đồ số 6 và các thửa đất số 50, 55, 69, 70, 71, 72, 73, 85, 86, 87 cùng tờ bản đồ số 2, trường hợp UBND huyện thu hồi đất thì yêu cầu được đền bù giá trị quyền sử dụng đất như được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Lý do nội dung khiếu nại không có cơ sở xem xét, giải quyết.

Nay ông S1 khởi kiện yêu cầu:

Hủy Quyết định số 14775/QĐ-CT ngày 30/11/2021 của Chủ tịch UBND huyện Đ về việc giải quyết khiếu nại của ông S1, đất tọa lạc tại thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Long An thuộc dự án tạo quỹ đất sạch 200 ha.

Yêu cầu được bồi thường giá trị quyền sử dụng đất của phần đất có diện tích 28.041m^2 thuộc các thửa đất số 49, 50, 60, 106, 107, 108 cùng tờ bản đồ số 6 và các thửa đất số 50, 55, 69, 70, 71, 72, 73, 85, 86, 87 cùng tờ bản đồ số 2 và những tài sản khác trên đất đúng quy định, chi phí tôn tạo và các tài sản khác như chi phí ổn định cuộc sống, chi phí di dời, chi phí chuyển đổi ngành nghề và được hưởng chế độ tái định cư. Bởi đất của ông S1 sử dụng ổn định, lâu dài, trong thời gian sử dụng đất phải tôn tạo đất chống ngập, đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, không phải đất của nông trường quản lý.

Tại Văn bản số 5242/UBND-NC ngày 20 tháng 5 năm 2022 của người bị kiện Chủ tịch, Ủy ban nhân dân huyện Đ*, tỉnh Long An có nội dung như sau:*

Đối với yêu cầu hủy Quyết định số 14775/QĐ-CT ngày 30/11/2021 của Chủ tịch UBND huyện Đ về việc giải quyết khiếu nại của ông S1, đất tọa lạc tại thị trấn H: Vấn đề này Chủ tịch UBND huyện Đ giữ nguyên quan điểm giải quyết tại Quyết định số 14775/QĐ-CT ngày 30/11/2021. Việc Chủ tịch UBND huyện Đ ban hành Quyết định số 14775/QĐ-CT ngày 30/11/2021 là đúng theo quy định của pháp luật, bởi vì: Căn cứ theo quy định tại khoản 4, Điều 19 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của chính phủ thì trường hợp của ông S1 sử dụng đất công (nhận khoán đất nông trường mía) của Nhà nước, không đủ điều kiện cấp giấy. Do đó, căn cứ khoản 4 Điều 82 Luật Đất đai 2013 thì Nhà nước không bồi thường về đất.

Đối với yêu cầu bồi thường giá trị quyền sử dụng đất diện tích 28.041m^2 thuộc các thửa đất số 49, 50, 60, 106, 107, 108 cùng tờ bản đồ số 6 và các thửa đất số 50, 55, 69, 70, 71, 72, 73, 85, 86, 87 cùng tờ bản đồ số 2 và tài sản trên đất, chi phí tôn tạo đất, chi phí di dời, chi phí chuyển đổi nghề nghiệp, chi phí ổn định cuộc sống, tái định cư của ông S1 thì qua kết quả đối chiếu bản đồ địa chính cũ (bản đồ 299) thể hiện diện tích 28.041m^2 thuộc các thửa đất số 49, 50, 60, 106, 107, 108 cùng tờ bản đồ số 6 và các thửa đất số 50, 55, 69, 70, 71, 72, 73, 85, 86, 87 cùng tờ bản đồ số 2 tọa lạc tại thị trấn H thuộc Nông trường mía H cũ. Đây là đất công do Nhà nước quản lý.

Đối với yêu cầu bồi thường giá trị quyền sử dụng đất diện tích 28.041m^2 thuộc các thửa đất số 49, 50, 60, 106, 107, 108 cùng tờ bản đồ số 6 và các thửa đất số 50, 55, 69, 70, 71, 72, 73, 85, 86, 87 cùng tờ bản đồ số 2 và tài sản trên đất, chi phí tôn tạo đất, chi phí di dời, chi phí chuyển đổi nghề nghiệp, chi phí ổn định cuộc sống, tái định cư là không có cơ sở xem xét, giải quyết, bởi vì:

Đối với yêu cầu bồi thường về đất: Căn cứ khoản 4 Điều 82 Luật Đất đai 2013 thì trường hợp của ông S1 không đủ điều kiện được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do đó trường hợp của ông S1 không đủ điều kiện bồi thường về đất.

Chi phí ổn định cuộc sống: Trường hợp của ông S1 sử dụng đất công của Nhà nước, không được bồi thường về đất. Do đó căn cứ Điều 19, Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ thì trường hợp của ông S1 không được hỗ trợ ổn định đời sống.

Chuyển đổi nghề nghiệp: Trường hợp của ông S1 sử dụng đất công của Nhà nước, không được bồi thường về đất. Do đó căn cứ Điều 20, Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ thì trường hợp của ông S1 không được hỗ trợ chi phí chuyển đổi nghề nghiệp.

Tái định cư: Trường hợp của ông S1 sử dụng đất công của Nhà nước, không được bồi thường về đất. Do đó căn cứ Điều 22, Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ thì trường hợp của ông S1 không được hỗ trợ tái định cư.

Đối với yêu cầu bồi thường tài sản trên đất, chi phí tôn tạo đất đối với ông S1 thì được xem xét hỗ trợ theo Quyết định số 5403/QĐ-UBND ngày 19/6/2018 của UBND huyện Đ với số tiền 250.448.000đ.

Tại bản án hành chính sơ thẩm số 126/2022/HC-ST ngày 13 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân Tỉnh Long An đã quyết định:

Căn cứ điểm a Khoản 2 Điều 193; Điều 348, Điều 357, Điều 358 Luật Tố tụng hành chính; Điều 32 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ khoản 1 Điều 76, khoản 1 và khoản 4 Điều 82 Luật Đất đai 2013.

Căn cứ khoản 4, điều 19 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai.

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thành S về việc yêu cầu:

Hủy Quyết định số 14775/QĐ-CT ngày 30/11/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Long An.

Yêu cầu được bồi thường giá trị quyền sử dụng đất của phần đất có diện tích 28.041 m^2 thuộc các thửa đất số 49, 50, 60, 106, 107, 108 cùng tờ bản đồ số 6 và các thửa đất số 50, 55, 69, 70, 71, 72, 73, 85, 86, 87 cùng tờ bản đồ số 2 và những tài sản khác trên đất đúng quy định, chi phí tôn tạo và các tài sản khác như chi phí ổn định cuộc sống, chi phí di dời, chi phí chuyển đổi ngành nghề, tái định cư.

Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 28/9/2022, người khởi kiện ông Nguyễn Thành S kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa

toàn bộ bản án sơ thẩm và yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Thành S giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Trong phần tranh luận:

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp và người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện thống nhất trình bày: Nguồn gốc diện tích đất là của nông trường mía H, nhưng ủy ban nhân dân huyện Đ đã giao cho người dân sử dụng. Ngày 01/4/1989, Thường vụ huyện Ủy thống nhất giao toàn bộ diện tích đất này cho người dân tiếp tục sử dụng; Khế ước giao đất cho từng hộ dân thì các hộ đã nộp thuế hàng năm đầy đủ, trong thời gian này người dân đã nộp xong tiền theo Khế ước; sau đó Ủy ban không có động thái gì mà tiếp tục để cho các hộ dân sử dụng cho đến nay. Biên bản giải quyết khiếu nại, UBND tỉnh chỉ đạo UBND huyện cấp GCNQSDĐ cho người dân đang sử dụng (đất có nguồn gốc nông trường mía đường). Như vậy có chỉ đạo của UBND tỉnh nhưng UBND huyện Đ không thực hiện. Nên, có cơ sở khẳng định hộ ông S cũng như các hộ khác nằm trong dự án tuy chưa được cấp sổ nhưng đủ điều kiện bồi thường về đất, tài sản trên đất và các chính sách hỗ trợ về đất theo quy định của pháp luật. Đề nghị UBND huyện Đ nếu không cấp GCNQSDĐ thì khi thu hồi đất phải thực hiện bồi thường theo đúng quy định. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo, sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người bị kiện ông Trương Văn Đ trình bày: Nguồn gốc đất là đất công do UBND huyện quản lý, các hộ dân sử dụng là trên cơ sở thuê thông qua Khế ước, các hộ dân chưa được giao quyền sử dụng đất nên UBND huyện ban hành các Quyết định là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật nên đề nghị không chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý đến khi đưa vụ án ra xét xử, Tòa án đã tiến hành đúng quy định của pháp luật; tại phiên tòa người tham gia tố tụng chấp hành đúng quy định pháp luật tố tụng hành chính.

Về nội dung: Nguồn gốc đất các hộ dân sử dụng là của nông trường mía Hiệp Hòa trước đây do UBND huyện Đ quản lý; các hộ dân sử dụng diện tích đất này trên cơ sở hợp đồng Khế ước chứ không được giao quyền sử dụng đất; tuy các hộ có nộp thuế sử dụng đất nhưng không được công nhận quyền sử dụng đất. Do đó UBND ban hành Quyết định hỗ trợ là đúng quy định pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra và kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện tài liệu

chứng cứ, ý kiến của những người tham gia tố tụng và ý kiến Kiểm sát viên tham gia phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Đơn kháng cáo của người khởi kiện ông Nguyễn Thành S trong hạn luật định và hợp lệ nên được Hội đồng xét xử xem xét giải quyết theo trình tự xét xử phúc thẩm.

[1.2] Tại phiên tòa phúc thẩm, người khởi kiện vắng mặt có người đại diện theo ủy quyền, người đại diện của người bị kiện có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt; nên căn cứ Điều 225 của Luật tố tụng hành chính, Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[2] Về nội dung, hình thức và thẩm quyền ban hành Quyết định: Căn cứ vào đơn khiếu nại của ông Nguyễn Thành S, Chủ tịch UBND huyện Đ, tỉnh Long An ban hành Quyết định số 14775/QĐ-CT để giải quyết về việc khiếu nại của ông S là đúng quy định về hình thức, thẩm quyền ban hành theo quy định.

[3] Xét kháng cáo của ông Nguyễn Thành S:

[3.1] Trong quá trình thu thập chứng cứ và tại phiên toà, đại diện người khởi kiện cho rằng nguồn gốc diện tích 28.041m^2 thuộc các thửa đất số 49, 50, 60, 106, 107, 108 cùng tờ bản đồ số 6 và các thửa đất số 50, 55, 69, 70, 71, 72, 73, 85, 86, 87 cùng tờ bản đồ số 2, đất tọa lạc tại thị trấn H là do cha ông S tên là Nguyễn Văn T1 ký Khế ước với Nhà nước vào năm 1989. Sau khi ký Khế ước thì cha ông S giao cho ông S sử dụng ổn định đến nay. Vì thế, khi thu hồi đất thì UBND huyện Đ phải ban hành Quyết định thu hồi đất. Và phần đất trên ông S sử dụng ổn định lâu dài nên đủ điều kiện để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhưng khi thu hồi UBND huyện Đ chỉ hỗ trợ chi phí đầu tư vào đất là chưa thỏa đáng mà phải được đền bù giá trị quyền sử dụng đất như đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Chủ tịch UBND huyện Đ cho rằng diện tích 28.041m^2 thuộc các thửa đất số 49, 50, 60, 106, 107, 108 cùng tờ bản đồ số 6 và các thửa đất số 50, 55, 69, 70, 71, 72, 73, 85, 86, 87 cùng tờ bản đồ số 2, đất tọa lạc tại thị trấn H có nguồn gốc là của Nông trường mía H.

[3.2] Căn cứ lời trình bày của các đương sự và các tài liệu, chứng cứ thu thập, có cơ sở xác định diện tích 28.041m^2 thuộc các thửa đất số 49, 50, 60, 106, 107, 108 cùng tờ bản đồ số 6 và các thửa đất số 50, 55, 69, 70, 71, 72, 73, 85, 86, 87 cùng tờ bản đồ số 2, đất tọa lạc tại thị trấn H do ông S quản lý sử dụng có nguồn gốc là của Nông trường mía H.

[3.3] Xét lời trình bày của đại diện người khởi kiện thấy rằng: diện tích đất nêu trên cha ông S tên là Nguyễn Văn T1 ký Khế ước với Nhà nước vào năm 1989. Sau khi ký Khế ước thì cha ông S giao cho ông S sử dụng ổn định đến nay. Xét thấy, từ khi ông T1, sau này là ông S thuê đất để canh tác đến nay ngoài Khế ước cho thuê đất thì UBND huyện Đ không ban hành bất kỳ văn bản nào về việc giao đất cho ông S sử dụng. Tuy nhiên, ông S chỉ cung cấp được Khế ước cho thuê đất và không cung cấp được bất kỳ chứng cứ nào chứng minh sau khi ký Khế

ước cho thuê đất thì Cơ quan quản lý đất đai ban hành các văn bản giao đất cho người khởi kiện sử dụng. Vì vậy, có cơ sở xác định diện tích 28.041m^2 thuộc các thửa đất số 49, 50, 60, 106, 107, 108 cùng tờ bản đồ số 6 và các thửa đất số 50, 55, 69, 70, 71, 72, 73, 85, 86, 87 cùng tờ bản đồ số 2, đất tọa lạc tại thị trấn H là đất công do UBND huyện Đ quản lý.

[4] Đối với yêu cầu được bồi thường giá trị quyền sử dụng đất của phần đất có diện tích 28.041m^2 thuộc các thửa đất số 49, 50, 60, 106, 107, 108 cùng tờ bản đồ số 6 và các thửa đất số 50, 55, 69, 70, 71, 72, 73, 85, 86, 87 cùng tờ bản đồ số 2 và những tài sản khác trên đất đúng quy định, chi phí tôn tạo và các tài sản khác như chi phí ổn định cuộc sống, chi phí di dời, chi phí chuyển đổi ngành nghề và được hưởng chế độ tái định cư, Tòa cấp sơ thẩm căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã thu thập, căn cứ quy định của pháp luật: Điều 76; Điều 82 Luật Đất đai năm 2013; khoản 4, Điều 19 Nghị định 43/2014/NĐ-CP, ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai; Điều 19, Điều 20, Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ để bác yêu cầu khởi kiện của ông S là có căn cứ, đúng pháp luật.

[5] Tại Cấp phúc thẩm, ông S kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ nào khác ngoài chứng cứ mà Tòa cấp sơ thẩm đã thu thập; Nên Hội đồng xét xử không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo của ông S. Giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

[6] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại phiên tòa là có căn cứ nên được chấp nhận.

[7] Về án phí hành chính phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Nguyễn Thành S phải chịu theo quy định.

[8] Các Quyết định khác của án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 điều 241 Luật Tố tụng hành chính.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Thành S. Giữ nguyên bản án Hành chính sơ thẩm số 126/2022/HCST, ngày 13 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Long An,

Căn cứ điểm a Khoản 2 Điều 193; Điều 348, Điều 357, Điều 358 Luật Tố tụng hành chính; Điều 32 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ khoản 1 Điều 76, khoản 1 và khoản 4 Điều 82 Luật Đất đai 2013.

Căn cứ khoản 4, Điều 19 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai.

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thành S về việc yêu cầu:

Hủy Quyết định số 14775/QĐ-CT ngày 30/11/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Long An.

Yêu cầu được bồi thường giá trị quyền sử dụng đất của phần đất có diện tích 28.041m^2 thuộc các thửa đất số 49, 50, 60, 106, 107, 108 cùng tờ bản đồ số 6 và các thửa đất số 50, 55, 69, 70, 71, 72, 73, 85, 86, 87 cùng tờ bản đồ số 2 và những tài sản khác trên đất đúng qui định, chi phí tôn tạo và các tài sản khác như chi phí ổn định cuộc sống, chi phí di dời, chi phí chuyển đổi ngành nghề, tái định cư.

2. Về án phí Hành chính phúc thẩm: Ông Nguyễn Thành S phải nộp 300.000 đồng án phí hành chính phúc thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu tiền số 0001419 ngày 04/10/2022 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Long An.

Các Quyết định khác của án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Văn Mười **Dương Tuấn Vinh** **Lê Văn An**